bàn kōng

半空

noun / adjective · midair; half empty

Example Sentences

Qì qiú piāo zài bàn kōng zhōng
气球飘在半空中。

The balloon floated in midair.

Xiǎo niǎo zài bàn kōng zhōng pán xuán
小鸟在半空中盘旋。

The little bird circled in midair.

Bēi zi lǐ de shuǐ zhǐ shèng bàn kōng le
杯子里的水只剩半空了。

The water in the cup is only half full (half empty).

Trace each character, then write the word on your own.

半 半 半 半 半 半 半 半

空 空 空 空 空 空 空 空 空 空 空